

SUY NGÃM VỀ HÀNH LANG PHÁP LÝ CHO TỔ CHỨC - HOẠT ĐỘNG CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TRONG TÌNH HÌNH MỚI

(Trên cơ sở Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ “*Về quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*”)

Lê Văn Cẩm^(*)

I. Từ sau Đại hội X của Đảng đến nay, nhằm đáp ứng các yêu cầu đặt ra trong quá trình gia nhập WTO, cũng như quá trình hội nhập mang tính quy luật của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới, Nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng để làm hành lang pháp lý cho các lĩnh vực hoạt động khác nhau của đời sống xã hội. Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập (như: giáo dục, y tế, văn hóa - nghệ thuật, v.v...) văn bản đó chính là Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ “*Về quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập*” (có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2006). Chính vì vậy, từ thực tiễn của các hoạt động đào tạo (ĐT), khoa học (KH) và quản lý (QL) trong những năm qua ở một đơn vị sự nghiệp giáo dục đại học (GDDH) Luật công lập trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) trên cơ sở Nghị định 10/2002/NĐ-CP của Chính phủ trước đây (tiền thân của Nghị định 43/2006/NĐ-CP hiện nay) trong bài

viết này chúng tôi xin đưa ra một số suy ngẫm về nội dung cơ bản trong một văn bản pháp quy (có thể gọi là *Quy chế* hoặc *Quy định* mà sau đây sẽ viết tắt là *VBPQ-2006* và do Trường đại học thành viên hoặc Khoa trực thuộc ĐHQGHN ban hành) với tư cách là *hành lang pháp lý cho tổ chức - hoạt động* của đơn vị sự nghiệp công lập về GDDH trong các lĩnh vực ĐT, KH và QL nhằm góp phần thực hiện tốt *Nghị định 43/2006/NĐ-CP*.

II. Về những quy định chung của VBPQ - 2006

Theo quan điểm của chúng tôi, cần phải đề cập ít nhất là *một số vấn đề chủ yếu* sau đây:

1. Phạm vi điều chỉnh của VBPQ-2006 là: 1) định mức lao động (ĐMLĐ) chung theo nghĩa vụ/năm học để được hưởng lương theo cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định và các biện pháp xử lý đối với việc không thực hiện đủ ĐMLĐ chung; 2) việc quy đổi giờ chuẩn (kể cả giờ được trả thù lao và giờ không được trả thù lao) cho những nhiệm vụ (công việc) tương ứng trong các hoạt động ĐT,

^(*) PGS. TSKH, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

KH và QL; 3) phân loại các bậc vượt định mức giờ chuẩn (ĐMGC) của cán bộ giảng dạy (CBGD); 4) mức tiền thù lao trả cho một số giờ chuẩn được quy đổi; 5) phân loại các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm của cán bộ, viên chức; 6) trách nhiệm và sự phối hợp của các đơn vị thuộc Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) - ĐHQGHN trong việc thực hiện văn bản này và; 7) một số vấn đề khác có liên quan.

Ngoài ra, thời gian làm việc thực tế hàng nghìn giờ/năm học của mỗi CBGD (như: tự học, tự nghiên cứu, tự đọc sách, thu tập tài liệu, soạn bài giảng, chuẩn bị xemina, v.v...) để tự nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghiên cứu khoa học (NCKH), chất lượng giảng dạy của mỗi người không thuộc phạm vi điều chỉnh của văn bản này.

2. Đối tượng điều chỉnh của bản VBPQ-2006 là tất cả các CBVC của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) ĐHQGHN), trừ trường hợp có quy định tương ứng khác của Nhà nước, của ĐHQGHN hoặc của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc). Nếu cần thiết có thể điều chỉnh cả các mức tiền thù lao trả cho các CBGD kiêm nhiệm và các cộng tác viên ngoài đơn vị ĐT thuộc ĐHQGHN.

3. Mục đích của bản VBPQ-2006 này là nhằm góp phần bảo đảm một cách công khai và chính xác, khách quan và công bằng ở mức độ có thể chấp nhận được trong việc đánh giá hiệu suất công tác của các tại CBVC Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) ĐHQGHN với tư

cách là căn cứ để trả tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm cho người lao động theo đúng tinh thần *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP* của Chính phủ.

4. Giải thích một số thuật ngữ (khái niệm) cơ bản trong VBPQ-2006 là vấn đề quan trọng cần được làm rõ (mà chủ yếu là các thuật ngữ được sử dụng trong *Nghị định 43/2006/NĐ-CP* của Chính phủ nhưng rất tiếc là lại chưa được giải thích). Chẳng hạn như:

4.1. “Định mức lao động chung” - là đơn vị thời gian tối thiểu theo nghĩa vụ/năm học không được tiền trả thù lao mà người lao động phải có trách nhiệm hoàn thành để được hưởng lương phù hợp với cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định tương ứng với từng dạng lao động đặc thù của mỗi loại CBVC là CBGD và cán bộ hành chính (CBHC) đang công tác tại Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc).

4.2. “Đóng góp” - là đưa một phần thời gian, trí tuệ hoặc (và) công sức của mình vào việc thực hiện nhiệm vụ (công việc) chung tương ứng với các hoạt động ĐT, KH hoặc (và) QL để góp phần xây dựng, phát triển, nâng cao vị thế, vai trò của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) ĐHQGHN trong hệ thống các đơn vị ĐT-NCKH của Việt Nam nói riêng, cũng như của các nước trong khu vực và thế giới nói chung.

4.3. “Giờ chuẩn” - là đơn vị thời gian được quy đổi từ những nhiệm vụ (công việc) tương ứng trong các hoạt động ĐT, KH hoặc (và) QL của CBVC tại

Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) ĐHQGHN và được phân chia thành *bốn* (04) loại sau đây:

1) Giờ chuẩn *chung* (còn gọi là *định mức giờ chuẩn* - ĐMGC) - là đơn vị thời gian tối thiểu theo nghĩa vụ/năm học không được trả thù lao mà CBGD phải có trách nhiệm hoàn thành để được hưởng lương phù hợp với cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định căn cứ vào ngạch giảng viên tương ứng.

2) Giờ chuẩn *được trả tiền thù lao* theo VBPQ-2006 của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) ĐHQGHN - là đơn vị thời gian được quy đổi từ những nhiệm vụ (công việc) tương ứng trong các hoạt động ĐT, KH (trừ giờ chuẩn được quy đổi từ việc thực các đề tài NCKH do đã được cấp kinh phí và công bố các bài viết trên các tạp chí khoa học chuyên ngành do đã được trả nhuận bút riêng) và quản lý.

3) Giờ chuẩn *không được trả tiền thù lao* theo VBPQ-2006 của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) ĐHQGHN - là đơn vị thời gian được quy đổi từ việc: a) thực hiện một số nhiệm vụ (công việc) trong hoạt động ĐT (ngoài giờ chuẩn đã được trả thù lao); b) triển khai các đề tài NCKH các cấp (đã có kinh phí của mỗi đề tài); c) công bố các bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành (đã có nhuận bút) hoặc/và; d) hoàn thành một số nhiệm vụ (công việc) chung khác của đơn vị ĐT (ĐHQGHN) và được thanh toán trên cơ sở các văn bản tương ứng của Nhà nước, ĐHQGHN

và của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc).

4.4. “Hiệu suất công tác”- là kết quả lao động cuối cùng/năm học biểu hiện bằng khối lượng những nhiệm vụ (công việc) tương ứng với các hoạt động ĐT, KH hoặc (và) QL mà mỗi CBVC đã thực hiện trong năm học đó và là tiêu chí *chung* để bình xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng (TĐKT) hoặc tính các mức tiền lương, tiền công tăng thêm của CBVC trong mỗi năm học theo bản VBQĐ-2006.

4.5. “Hoạt động đào tạo” - là lĩnh vực bao gồm những nhiệm vụ (công việc) tương ứng do CBGD thực hiện về soạn bài và giảng bài; hướng dẫn ôn tập, làm bài tập, thực tập và khảo sát; hướng dẫn và chấm khóa luận tốt nghiệp đại học, luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ; chấm bài kiểm tra (bài thi) các loại, niên luận của sinh viên, tiểu luận của học viên Cao học, đề cương luận văn thạc sĩ, chuyên đề nghiên cứu sinh (NCS); hỏi thi vấn đáp và ra đề thi; tổ chức và coi thi; v.v... cũng như một số công việc khác có liên quan đến lĩnh vực này nhằm làm cho những người học sau một thời gian nhất định căn cứ vào các tiêu chí (đòi hỏi) tương ứng với bậc học đã được đào tạo có đủ năng lực trở thành các cử nhân, thạc sĩ hoặc tiến sĩ của chuyên ngành tương ứng.

4.6. “Hoạt động khoa học” - là lĩnh vực bao gồm những nhiệm vụ (công việc) tương ứng do CBGD thực hiện về biên soạn và công bố các ấn phẩm KHPL như: chuyên luận, chuyên đề, giáo trình, các loại sách dành cho các hệ ĐT khác nhau;

triển khai các đề tài NCKH các cấp; hướng dẫn NCKH và nghiệm thu các ấn phẩm KH; tổ chức và triển khai các buổi Toạ đàm, Hội thảo, Hội nghị KH các cấp; công bố các bài viết trên các tạp chí khoa học chuyên ngành; v.v... cũng như một số công việc khác có liên quan đến lĩnh vực này nhằm tăng cường năng lực NCKH của CBGD, nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu lý luận và xây dựng các trường phái khoa học mang tính đặc trưng riêng của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) theo hướng một *Đại học nghiên cứu*, đồng thời góp phần phát triển nền khoa học nước nhà, phục vụ cho thực tiễn trong từng lĩnh vực tương ứng với các ngành khoa học của đất nước.

4.7. “Hoạt động quản lý” - là lĩnh vực bao gồm những nhiệm vụ (công việc) tương ứng do CBHC và CBGD kiêm nhiệm thực hiện về tổ chức cán bộ-nhân sự, đối ngoại, thanh tra, thi đua-khen thưởng, tài chính-cơ sở vật chất, hành chính quản trị-văn thư, biên soạn các văn bản quản lý-hướng dẫn để phục vụ cho ĐT và NCKH; v.v... cũng như một số nhiệm vụ (công việc) khác có liên quan đến lĩnh vực này nhằm xây dựng đầy đủ hành lang pháp lý cho việc tổ chức - hoạt động và ĐT-NCKH của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc)-ĐHQGHN.

4.8. “Mức độ thạo việc” - là tiêu chí *riêng* đánh giá hiệu suất công tác của khối CBHC khi bình xét các danh hiệu TĐKT hoặc tính các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học theo bản VBPQ-2006 và được hiểu là *trình độ hiểu biết, cũng như sự thành thục và kỹ năng*

nắm bắt, chất lượng hoàn thành và tiến độ về thời gian kết thúc nhiệm vụ (công việc) cụ thể đã triển khai thuộc lĩnh vực công tác tương ứng mà CBVC (chuyên viên) được giao.

4.9. “Năng lực cô hợp chất đường tác” - là tiêu chí *riêng* đánh giá hiệu suất công tác của khối CBHC khi bình xét các danh hiệu TĐKT hoặc tính các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học theo bản Quy định-2006 này và được hiểu là *mức độ nhận thức, cũng như khả năng giải quyết và thao tác nghiệp vụ chuyên môn đối với những nhiệm vụ (công việc) chung thuộc lĩnh vực công tác tương ứng mà CBVC (chuyên viên) được giao.*

4.10. “Sáng kiến” - là tiêu chí *riêng* đánh giá hiệu suất công tác của khối CBHC khi bình xét các danh hiệu TĐKT hoặc tính các mức tiền lương, tiền công tăng thêm trong mỗi năm học theo bản Quy định-2006 này và được hiểu là *ý kiến mới của CBHC hoặc CBGD kiêm nhiệm (không phụ thuộc vào thâm niên công tác ở Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN), có tác dụng làm cho hiệu quả của nhiệm vụ (công việc) cụ thể trong các lĩnh vực phục vụ cho ĐT hoặc phục vụ cho NCKH của Khoa (như: mở rộng phạm vi ĐT để góp phần tăng thêm nguồn thu của đơn vị; triển khai nhanh chóng và khoa học việc đối ngoại, tài chính-cơ sở vật chất, tổ chức cán bộ-nhân sự, chế độ-chính sách, hành chính quản trị-văn thư, thanh tra, thi đua-khen thưởng, v.v...) được tốt hơn.*

4.11. “Vượt định mức giờ chuẩn” (còn gọi là vượt giờ *chuẩn chung*) - là tiêu

chỉ *riêng* đánh giá hiệu suất công tác của khối CBGD khi bình xét các danh hiệu TĐKT hoặc tính các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học theo bản VBPQ-2006 này và được hiểu là đơn vị thời gian được quy đổi từ những nhiệm vụ (công việc) trong các hoạt động ĐT, KH hoặc/và QL tại Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) - ĐHQGHN, *cao hơn* ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học đã được quy định tương ứng với ngạch giảng viên.

III. Về định mức lao động chung theo nghĩa vụ/năm học của CBVC

để được hưởng lương theo cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định cần phải được điều chỉnh theo hướng là không được tiền trả thù lao (vì trên cơ sở Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ mức lương theo cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định sẽ được tăng đến 03 lần). Đồng thời ĐMLĐ chung này cần tương ứng với từng dạng lao động đặc thù của mỗi loại CBVC là CBGD và CBHC đang công tác tại Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc)-ĐHQGHN và nên quy định theo hướng dưới đây:

1. Đối với *CBGD* phải có trách nhiệm thực hiện đủ ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học tương ứng với các khung chương trình giảng dạy đại học, Sau đại học của Khoa (ĐHQGHN) để được hưởng lương phù hợp với cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định căn cứ vào ngạch giảng viên tương ứng mà *không được* trả tiền thù lao (theo đúng *Quyết định* số 1712/QĐ-BĐH ngày 28/12/1978 của Bộ Đại học & Trung học chuyên nghiệp) là:

1) Giáo sư, giảng viên cao cấp = 290 giờ chuẩn; 2) Phó giáo sư, giảng viên chính = 270 giờ chuẩn; 3) Giảng viên = 260 giờ chuẩn; 5) CBGD thời kỳ tập sự = 90 giờ chuẩn.

2. Đối với *CBHC* phải có trách nhiệm thực hiện đủ định mức ngày công theo nghĩa vụ/năm học tương ứng với chế độ làm việc để được hưởng lương phù hợp với cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định căn cứ theo giờ hành chính 08 giờ/ngày và các quy định chung trong Bộ luật lao động Việt Nam năm 2002 hiện hành.

IV. Về mức tiền thù lao được trả cho giờ chuẩn quy đổi và quy trình xác định một số tiêu chí của CBHC là những vấn đề phải được làm rõ và cần được quy định theo hướng dưới đây:

1. Mức tiền thù lao cho giờ chuẩn quy đổi từ việc thực hiện từng nhiệm vụ (công việc) trong các hoạt động ĐT, KH và QL nên được trả trong khoảng từ 50.000 đ đến 60.000 đ/giờ chuẩn và mức này cần tùy thuộc vào kết quả tài chính hàng hàng năm (bao gồm nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước và các nguồn thu bổ sung của đơn vị (Trường ĐH thành viên hoặc Khoa trực thuộc) - ĐHQGHN.

2. Khi bình xét các danh hiệu TĐKT hoặc khi phân loại các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học của khối CBHC, ba tiêu chí *riêng* đánh giá hiệu suất công tác trong năm học đó của họ được xác định theo các quy trình như sau:

2.1. Tiêu chí *mức độ thao việc* (MĐThV) + tiêu chí *năng lực công tác* (NLCT) của mỗi CBHC cần được phân thành sáu (06) loại (“*Trung bình khá*”, “*Khá*”, “*Rất khá*”, “*Giỏi*”, “*Rất giỏi*”, “*Xuất sắc*”) và được đánh giá bằng ý kiến của đa số (trên 1/2) tập thể CBVC Phòng chức năng tương ứng dựa vào kết quả biểu quyết theo hình thức bỏ phiếu kín trên cơ sở ý kiến tự phân loại của cá nhân mỗi CBHC công tác trong Phòng đó; trong trường hợp ý kiến đánh giá MĐThV + NLCT cho cùng một CBHC không đạt được đa số phiếu biểu quyết/một loại nào đó (mà lại có nhiều ý kiến đánh giá khác nhau/nhiều loại khác nhau), - thì tập thể Phòng lựa chọn một trong hai (02) phương án: a) biểu quyết lại hoặc là; b) dành cho Trưởng phòng quyết định cuối cùng trên cơ sở ý kiến đánh giá loại nào có số phiếu cao nhất so với tất cả các loại khác.

2.2. Tiêu chí *sáng kiến* của mỗi CBHC được đánh giá bằng sự công nhận của Ban giám hiệu (BGH) Trường ĐH thành viên hoặc Ban Chủ nhiệm (BCN) Khoa trên cơ sở ý kiến đề nghị của lãnh đạo Phòng chức năng.

V. Về các bậc vượt ĐMGC và phân loại các mức tiền lương, tiền công tăng thêm sao cho tương ứng với hai khối CBVC - CBGD (1) và CBHC (2) - là những vấn đề rất khó xác định. Tuy nhiên, theo tinh thần Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ là “Việc chi trả thu nhập cho từng người lao động trong đơn vị thực

hiện theo nguyên tắc: người nào có hiệu suất công tác cao, đóng góp nhiều... được trả nhiều hơn” (đoạn 2 khoản 2 Điều 18) và chủ trương “Phát triển ĐHQGHN theo định hướng đại học nghiên cứu” (trang 1 Phần I trong “Chiến lược phát triển của Đại học Quốc gia Hà Nội đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020”), thì việc phân loại các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học hải đảm bảo một cách một cách công khai và chính xác, khách quan và công bằng ở mức độ có thể chấp nhận được trên cơ sở đồng bộ các tiêu chí đánh giá vừa có tính chất định tính, vừa có tính chất định lượng dưới đây:

1. Các tiêu chí *chung* do luật định về TĐKT của Nhà nước, của ĐHQGHN và của đơn vị (Trường ĐH thành viên hoặc Khoa trực thuộc).

2. Một số tiêu chí *riêng* đã nêu trên tương ứng đối với: 1) tất cả các CBVC - “*hiệu suất công tác*”, 2) khối CBGD - “*vượt ĐMGC*”, 3) khối CBHC - “*mức độ thao việc*” + “*năng lực công tác*” hoặc “*sáng kiến*” và, trước mắt có thể tạm thời được phân chia thành các nhóm và các loại cụ thể tại sau:

2.1. Đối với khối CBGD: Căn cứ vào các bậc vượt ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học, - thì các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/ năm học của các CBGD có thể tạm thời được phân chia thành ba (03) nhóm (C, B và A) với chín (09) loại tương ứng từ thấp nhất (Loại C-I) đến cao nhất (Loại A-III) như sau:

Nhóm	Loại	Các tiêu chí phải đạt tương ứng với các mức tiền lương, tiền công của CBGD
c	I	● Đạt danh hiệu <u>Lao động tiên tiến (LĐTT)</u> .
	II	● Vượt gấp 2 lần đến dưới 2,5 lần ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học (trong đó ít nhất là 15% giờ chuẩn được quy đổi từ hoạt động khoa học nêu trong VB PQ-2006); ● Và đạt danh hiệu LĐTT.
	III	● Vượt gấp 2,5 lần đến dưới 3 lần ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học (trong đó ít nhất 0% giờ chuẩn được quy đổi từ hoạt động khoa học nêu trong VB PQ-2006); ● Và đạt danh hiệu LĐTT.
b	I	● Đạt danh hiệu <u>Chiến sĩ thi đua (CSTD) cấp cơ sở</u> .
	II	● Vượt gấp 3 lần đến dưới 3,5 lần ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học (trong đó ít nhất 25% giờ chuẩn được quy đổi từ hoạt động khoa học nêu trong VB PQ-2006); ● Đạt danh hiệu LĐTT (tuy không đăng ký hoặc do sự hạn chế của tỷ lệ về số lượng trong Khoa nên không đạt danh hiệu CSTD cấp cơ sở); ● Và/hoặc được tặng Giấy khen của Chủ nhiệm Khoa.
	III	● Vượt gấp 3,5 lần đến dưới 4 lần ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học (trong đó ít nhất 0% giờ chuẩn được quy đổi từ hoạt động khoa học nêu trong VB PQ-2006); ● Và đạt danh hiệu CSTD cấp cơ sở.
a	I	● Đạt danh hiệu <u>CSTD cấp ĐHQGHN</u> .
	II	● Vượt gấp 4 lần đến dưới 4,5 lần ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học (trong đó ít nhất 5% giờ chuẩn được quy đổi từ hoạt động khoa học nêu trong VB PQ-2006 này); ● Đạt danh hiệu CSTD cấp cơ sở (tuy không đăng ký hoặc do sự hạn chế của tỷ lệ về số lượng CBVC Khoa nên không đạt danh hiệu CSTD cấp ĐHQGHN); ● Và/hoặc được tặng Bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN.
	III	● Vượt gấp 4,5 lần trở lên ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học (trong đó ít nhất 40% giờ chuẩn được quy đổi từ hoạt động khoa học nêu trong VB PQ-2006 này); ● Và đạt danh hiệu CSTD cấp ĐHQGHN.

2.2. Đối với khối CBHC: Căn cứ vào thái độ chấp hành kỷ luật lao động + loại MĐThV và NLCT được xác định hoặc số lượng sáng kiến + chức năng, tính chất công việc đang đảm nhiệm theo cấp bậc, chức vụ và tỷ lệ phục vụ 01 CBHC/04 CBGD do Nhà nước quy định + tổng số giờ vượt ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học

của tất cả các CBGD chia theo tỷ lệ 1/4 cho tất cả các CBHC, thì các mức tiền lương, tiền công tăng thêm trong mỗi năm học của các CBHC có thể tạm thời được phân chia thành ba (03) nhóm (C, B và A) với chín (09) loại tương ứng từ thấp nhất (Loại C-I) đến cao nhất (Loại A-III) như sau:

Nhóm	Loại	Các tiêu chí phải đạt tương ứng với các mức tiền lương, tiền công của CBHC
c	I	● Đạt danh hiệu <u>LĐTT</u> .
	II	● MĐThV + NLCT được đánh giá loại “Trung bình khá” trở lên hoặc có 02 sáng kiến đem lại hiệu quả cho hoạt động chung của Khoa. ● Và đạt danh hiệu <u>LĐTT</u> .
	III	● MĐThV + NLCT được đánh giá loại “Khá” trở lên hoặc có 03 sáng kiến đem lại hiệu quả cho hoạt động chung của Khoa. ● Và đạt danh hiệu <u>LĐTT</u> với tỷ lệ phiếu <i>cao hơn</i> mức quy định (1/2) so với các CBHC khác cùng đạt danh hiệu này.
b	I	● Đạt danh hiệu <u>CSTD cấp cơ sở</u> .
	II	● MĐThV + NLCT được đánh giá loại “Rất khá” trở lên hoặc có 04 sáng kiến đem lại hiệu quả cho hoạt động chung của Khoa. ● Đạt danh hiệu <u>LĐTT</u> (tuy không đăng ký hoặc do sự hạn chế của tỷ lệ về số lượng trong Khoa nên không đạt danh hiệu <u>CSTD cấp cơ sở</u>); ● Và/hoặc được tặng Giấy khen của Chủ nhiệm Khoa.
	III	● MĐThV + NLCT được đánh giá loại “giỏi” trở lên hoặc có 05 sáng kiến đem lại hiệu quả cho hoạt động chung của Khoa. ● Và đạt danh hiệu <u>CSTD cấp cơ sở</u> .
a	I	● Đạt danh hiệu <u>CSTD cấp ĐHQGHN</u> .
	II	● MĐThV + NLCT được đánh giá loại “Rất giỏi” trở lên hoặc có 06 sáng kiến đem lại hiệu quả cho hoạt động chung của Khoa. ● Đạt danh hiệu <u>CSTD cấp cơ sở</u> (tuy không đăng ký hoặc do sự hạn chế của tỷ lệ về số lượng CBVC Khoa nên không đạt danh hiệu <u>CSTD cấp ĐHQGHN</u>); ● Và/hoặc được tặng Bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN.
	III	● MĐThV + NLCT được đánh giá loại “Xuất sắc” hoặc có 07 sáng kiến trở lên đem lại hiệu quả cho hoạt động chung của Khoa. ● Và đạt danh hiệu <u>CSTD cấp ĐHQGHN</u> .

3. Một số trường hợp đặc biệt cũng cần được điều chỉnh trong *VBPQ-2006* như

3.1. Thứ nhất, nếu CBGD nào không đạt đủ tỷ lệ phần trăm (%) số giờ chuẩn được quy đổi từ hoạt động khoa học hay CBHC nào không đạt được loại đánh giá

MĐThV và NLCT hoặc không có đủ sáng kiến theo quy định chung tương ứng với mỗi loại (C-II, C-III, B-II, B-III, A-II hoặc A-III) nêu trong *VBPQ-2006*, thì mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học của người đó sẽ lần lượt bị giảm xuống một bậc theo thứ tự của cấp số trừ

cho đến mức cơ bản (C-I, B-I hoặc A-I) tương ứng một trong ba (03) danh hiệu thi đua của mỗi nhóm C, B và A.

3.2. Thứ hai, nếu vì lý do chính đáng mà CBVC nào không thuộc diện được bình xét TĐKT (như: mới chuyển về làm việc tại cơ quan mới nên không đủ thời gian được bình xét TĐKT theo luật định, ốm nặng nằm viện dài ngày nên không đi làm đủ ngày công, v.v...) nhưng vẫn hoàn thành nhiệm vụ được giao, không vi phạm kỷ luật lao động và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí khác do luật định, thì tùy từng trường hợp cụ thể tương ứng người đó vẫn có thể được nhận tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học ở mức từ 1/2 đến 3/4 so với mức của CBVC đạt danh hiệu *Lao động tiên tiến* (Loại C-D).

4. Căn cứ vào kết quả bình xét TĐKT + phân loại của các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học cũ và tùy theo nguồn tài chính hàng năm, vào Học kỳ I của mỗi năm học Phòng (Bộ phận) Tài vụ của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) - ĐHQGHN có trách nhiệm tính toán các hệ số cụ thể của các mức tiền lương, tiền công tăng thêm tương ứng với chín (09) loại trong khối CBGD và khối CBHC nêu trên và trả cho các CBVC trên cơ sở Quy chế “*Về chi tiêu nội bộ*” của đơn vị.

VI. Về việc tổ chức thực hiện VBPQ-2006, trách nhiệm của các cá nhân, tập thể và sự phối hợp của lãnh đạo các đơn vị thuộc Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) là những vấn đề quan trọng cần được quy định rõ và có thể theo hướng như sau:

1. Căn cứ để được quy đổi ra giờ chuẩn nêu trong VBPQ-2006 phải là *minh chứng cụ thể bằng văn bản* về từng nhiệm vụ (công việc) tương ứng trong các hoạt động ĐT, KH hoặc/và QL mà CBVC đã tham gia thực hiện với sự xác nhận của cá nhân, Bộ phận có thẩm quyền (chứ không chỉ đơn giản là CBVC tự khai).

2. Hàng năm, khi bình xét các danh hiệu TĐKT và phân loại các mức tiền lương, tiền công tăng thêm/năm học, mỗi CBVC có trách nhiệm cá nhân tự kê khai và quy đổi, thống kê và ghi vào “*Bản tự đánh giá kết quả năm học cũ và kế hoạch năm học mới*” các giờ chuẩn tương ứng với những nhiệm vụ (công việc) trong các hoạt động ĐT, KH hoặc/và QL đã thực hiện (có sự xác nhận của cá nhân, Bộ phận có thẩm quyền).

3. Đối với khối CBGD: Lãnh đạo các Bộ môn có trách nhiệm căn cứ vào tổng số các giờ học/năm học tương ứng với các tín chỉ (môn học) của Bộ môn được giao để đảm bảo sự hài hòa và hợp lý khi phân công giờ giảng cho các CBGD của các chuyên ngành thuộc (hoặc gần) lĩnh vực KHPL của Bộ môn mình nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho họ đảm bảo đủ ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học và tùy theo năng lực của từng CBGD, vượt ĐMGC theo nghĩa vụ/năm học nêu trong VBPQ-2006.

4. Đối với khối CBHC: Lãnh đạo các Phòng chức năng phải có trách nhiệm chấm công từng tháng/năm đối với CBVC thuộc Phòng mình để bảo đảm sự công bằng và chính xác trong việc đánh giá hiệu quả công tác của từng CBVC trong Phòng.

5. Phòng quản lý ĐT & KH có trách nhiệm lập kế hoạch (bao gồm cả Sổ ghi đầu bài của các giờ giảng và môn học ở các lớp ĐH và Sau ĐH), đối chiếu, kiểm tra và thống kê cụ thể về tổng số các ĐMGC và các giờ chuẩn quy đổi tương ứng với những nhiệm vụ (công việc) khác trong hoạt động ĐT & NCKH hàng năm mà các CBGD của các Bộ môn đảm nhiệm để xác nhận đúng và kịp thời khi họ có yêu cầu (sau khi đã kiểm tra lại đầy đủ và chính xác các số liệu) và khi BGH Trường ĐH thành viên (BCN Khoa trực thuộc) kiểm tra mức độ chính xác của việc quy đổi giờ chuẩn tương ứng.

6. Phòng TCCB (hoặc HCTH) có trách nhiệm lập kế hoạch, đối chiếu, kiểm tra và thống kê cụ thể về số giờ chuẩn quy đổi tương ứng với những nhiệm vụ (công việc) phục vụ cho ĐT & NCKH hàng năm mà các CBVC Khoa đảm nhiệm để xác nhận đúng và kịp thời khi họ có yêu cầu (sau khi đã kiểm tra lại đầy đủ và chính xác các số liệu) và khi BCN Khoa kiểm tra mức độ chính xác của việc quy đổi giờ chuẩn tương ứng.

7. Phòng (Bộ phận) Tài vụ có trách nhiệm lập các hồ sơ thanh-quyết toán tài chính cá nhân hàng năm của các CBVC để thanh toán chính xác và nhanh chóng, đầy đủ và đúng theo luật định các khoản, mức tiền mà CBVC được hưởng theo chế độ, chính sách, bản VBPQ-2006 và các văn bản khác của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc)-ĐHQGHN, đồng thời công khai rộng rãi trong toàn đơn vị để góp phần động viên, khuyến khích phong trào thi đua, phát huy sáng kiến và nâng cao hiệu quả công tác của CBVC.

VII. Về quy trình thông qua và hiệu lực thi hành bản VBPQ-2006

là những vấn đề cuối cùng cần được điều chỉnh trong văn bản này và có thể theo hướng như sau:

1. Nội dung các điều khoản trong VBPQ-2006 cần được tham khảo ý kiến của tất cả các CBVC là các công đoàn viên Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) theo đúng quy trình dân chủ do luật định như đối với việc xây dựng Quy chế “Về chi tiêu nội bộ” của đơn vị nên đồng thời có giá trị pháp lý với tư cách là bộ phận cấu thành không tách rời của Quy chế “Về chi tiêu nội bộ” của đơn vị và vì vậy, được áp dụng ngay sau khi nó có hiệu lực thi hành.

2. Để tuân thủ nghiêm chỉnh Luật “Về phòng, chống tham nhũng” và Luật “Về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí” đã được Quốc hội thông qua (có hiệu lực kể từ ngày 01/6/2006) nên kể từ thời điểm bản VBPQ-2006 của đơn vị có hiệu lực thi hành, những nhiệm vụ (công việc) tương ứng trong các hoạt động ĐT, KH hoặc (và) QL do thuộc phạm vi ĐMLĐ chung theo nghĩa vụ/năm mà CBVC có trách nhiệm phải làm để được hưởng lương hàng tháng (hoặc đã được trả thù lao theo các văn bản hiện hành của Khoa) nên không thể tiếp tục được trả tiền thù lao lần thứ hai nữa vì theo đúng tinh thần Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ thì: “Đối với những hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ do Nhà nước giao” được “đơn vị tính lương theo cấp bậc, chức vụ do Nhà nước quy định” (điểm “a” khoản 1 Điều 18 “Tiền lương, tiền công và thu nhập”).

3. Cá nhân, bộ phận hoặc đơn vị nào thuộc Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) có một trong những hành vi như: 1) cố tình né tránh, đùn đẩy trách nhiệm cho nhau; 2) không thực hiện hết chức trách trong phạm vi thẩm quyền của mình, chây lười, ỷ lại, kéo dài tiến độ về thời gian thực hiện dẫn đến sự trì trệ tiến độ chung của nhiệm vụ (công việc) nhiệm vụ (công việc); 3) cửa quyền, vượt quyền, lạm quyền hoặc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong việc thực hiện công vụ vì mục đích vụ lợi hoặc vì động cơ cá nhân khác; 4) cố tình không thực hiện đúng hoặc có sự vi phạm *VBPQ-2006* này của cơ quan, v.v... gây thiệt hại cho quyền, lợi ích hợp pháp của CBVC hoặc uy tín chung của tập thể, thì tùy theo tính chất của hành vi hoặc của sự vi phạm và mức độ lỗi mà sẽ phải chịu trách nhiệm tương ứng với các biện pháp xử lý theo các quy định chung trong các văn bản hiện hành của Nhà nước, của ĐHQGHN hoặc (và) của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) tương ứng.

4. Tùy theo tình hình thực tế các ĐMGC, các giờ chuẩn quy đổi, các bậc vượt ĐMGC và mức trả tiền thù lao trong bản *VBPQ-2006* của đơn vị có thể sẽ được thay đổi, bổ sung bằng các quyết định tương ứng cho phù hợp với định hướng phát triển chung của Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc)-ĐHQGHN, cũng như các điều kiện cụ thể và kết quả tài chính hàng năm của cơ quan nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả công tác và cải thiện đời sống của CBVC, đồng thời đảm bảo hoàn thành tốt những nhiệm vụ trong các lĩnh vực hoạt động ĐT, KH và QL của đơn vị.

Phu lục:

MÔ HÌNH LÝ LUẬN CỦA CÁC ĐIỀU VỀ CÁC MỨC QUY ĐỔI GIỜ CHUẨN TRONG CÁC HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ QUẢN LÝ CỦA MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN (KHOA TRỰC THUỘC) ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
(Với tính chất là ví dụ để minh họa cho *VBPQ-2006*)

Điều... Quy đổi giờ chuẩn trong hoạt động đào tạo

Những nhiệm vụ (không viết nhận xét) = 4 giờ chuẩn.vụ (công việc) tương ứng trong hoạt động đào tạo tại Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) -ĐHQGHN được quy đổi thành các giờ chuẩn cụ thể như sau:

1. Giảng bài tại các lớp ĐH hoặc Sau ĐH (được trả thù lao theo các mức cụ thể tương ứng trong Quy chế "Vé chi tiêu nội bộ" của đơn vị) và được tính:
 - 1.1. Lớp có dưới 60 người học: 1 tiết học = 1 giờ chuẩn;
 - 1.2. Lớp có từ 60-90 người học: 1 tiết học = 1,2 giờ chuẩn.
 - 1.3. Lớp có từ trên 90-120 người học: 1 tiết học = 1,5 giờ chuẩn;
 - 1.4. Lớp có từ trên 120-150 người học trở lên: 1 tiết học = 1,8 giờ chuẩn;
 - 1.3. Lớp có từ trên 150 người học trở lên: 1 tiết học = 2,0 giờ chuẩn;
2. Một khóa luận tốt nghiệp Đại học được tính:
 - 2.1. Hướng dẫn = 10 giờ chuẩn + 6 giờ chuẩn không thù lao (GCKTL);
 - 2.2. Một buổi bảo vệ:
 - a) Phản biện (không ngồi Hội đồng) = 5 giờ chuẩn;
 - b) Chủ tịch Hội đồng = 8 giờ chuẩn;
 - c) Thư ký Hội đồng = 7 giờ chuẩn;
 - d) Ủy viên Hội đồng

3. Một luận văn thạc sĩ được tính:

3.1. Hướng dẫn = 40 giờ chuẩn + 50 GCKTL;

3.2. Bảo vệ:

a) Phản biện (không ngồi Hội đồng) = 6 giờ chuẩn + 1,5 GCKTL;

b) Chủ tịch Hội đồng = 9 giờ chuẩn + 7 GCKTL;

c) Thư ký Hội đồng = 8 giờ chuẩn + 8 GCKTL;

d) Ủy viên Hội đồng (không viết nhận xét) = 5 giờ chuẩn + 8 GCKTL.

4. Một luận án tiến sĩ được tính:

4.1. Hướng dẫn = 110 giờ chuẩn + 190 GCKTL (nếu là 1 người), = 55 giờ chuẩn + 95 GCKTL/mỗi người (nếu cả hai người là đồng hướng dẫn), còn nếu là tập thể hướng dẫn thì trong đó:

a) Hướng dẫn chính = 70 giờ chuẩn + 130 GCKTL;

b) Hướng dẫn phụ = 40 giờ chuẩn + 60 GCKTL;

4.2. Bảo vệ cấp cơ sở:

a) Phản biện (không ngồi Hội đồng) = 8 giờ chuẩn + 7 GCKTL;

b) Chủ tịch = 10 giờ chuẩn + 13 GCKTL;

c) Thư ký Hội đồng = 9 giờ chuẩn + 12 GCKTL;

d) Ủy viên Hội đồng (không viết nhận xét) = 6 giờ chuẩn + 11 GCKTL.

4.3. Bảo vệ cấp Nhà nước:

a) Phản biện (không ngồi Hội đồng) = 10 giờ chuẩn + 15 GCKTL;

b) Chủ tịch Hội đồng = 11 giờ chuẩn + 14 GCKTL;

c) Thư ký Hội đồng = 10 giờ chuẩn + 13 GCKTL;

c) Ủy viên Hội đồng (không viết nhận xét) = 7 giờ chuẩn + 13 GCKTL.

5. Chấm đề cương luận văn thạc sĩ, chuyên đề NCS, bài kiểm tra (bài thi) viết, chấm niên (tiểu) luận, hỏi thi vấn đáp và ra đề thi được tính:

5.1. Chấm đề một cương luận văn thạc sĩ = 6 giờ chuẩn, trong đó:

a) Trưởng tiểu ban = 2,25 giờ chuẩn;

b) Thư ký tiểu ban = 2,0 giờ chuẩn;

c) Ủy viên = 1,75 giờ chuẩn.

5.2. Chấm ba chuyên đề NCS = 30 giờ chuẩn, trong đó:

a) Trưởng tiểu ban = 12 giờ chuẩn;

b) Thư ký tiểu ban = 10 giờ chuẩn;

c) Ủy viên = 8 giờ chuẩn.

5.3. Chấm bài:

a) Chấm bài kiểm tra viết = 0,1 giờ chuẩn/5 bài;

b) Chấm bài thi viết hết môn = 0,5 giờ chuẩn/5 bài;

c) Chấm bài thi viết tốt nghiệp = 0,6 giờ chuẩn/5 bài;

d) Chấm tiểu luận = 0,2 giờ chuẩn/1 bài;

đ) Chấm niên luận = 0,4 giờ chuẩn/1 bài;

5.4. Hỏi thi vấn đáp = 1 giờ chuẩn/05 sinh viên hoặc 03 học viên Cao học.

5.5. Ra một đề thi cho hệ Đại học:

a) Chỉ có câu hỏi lý thuyết = 0,8 giờ chuẩn/đề;

b) Có cả câu hỏi lý thuyết + câu hỏi thực hành = 1,2 giờ chuẩn.

5.6. Ra một đề thi cho hệ Sau đại học:

a) Chỉ có câu hỏi lý thuyết = 1 giờ chuẩn;

b) Có cả câu hỏi lý thuyết + câu hỏi thực hành = 1,3 giờ chuẩn.

6. Tổ chức thi và coi thi được tính:

6.1. Tổ chức thi tuyển sinh (Chủ tịch Hội đồng, Trưởng ban coi thi, ủy viên thường trực và Thư ký Hội đồng), mỗi người = 10 giờ chuẩn/đợt ở Hà Nội hoặc = 12 giờ chuẩn/đợt ngoài Hà Nội;

6.2. Coi thi tuyển sinh (Thanh tra, Giám sát và Giám thi) hoặc CBVC được huy động tham gia coi thi tuyển sinh tại các Hội đồng tuyển sinh của các Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) khác trong ĐHQGHN tổ chức, mỗi người = 8 giờ chuẩn/đợt ở Hà Nội hoặc = 10 giờ chuẩn/đợt ngoài Hà Nội;

- 6.3. Coi thi kết thúc tín chỉ (môn học) = 1 giờ chuẩn/tín chỉ (môn học) ở Hà Nội hoặc = 1,5 giờ chuẩn/tín chỉ (môn học) ngoài Hà Nội.
- 6.4. Coi thi tốt nghiệp = 1,5 giờ chuẩn/tín chỉ (môn học) ở Hà Nội hoặc = 2 giờ chuẩn/tín chỉ (môn học) ngoài Hà Nội;
7. Hướng dẫn sinh viên đi thực tập (khảo sát thực tế) tùy thời gian được tính = 2 giờ chuẩn/ngày và được thanh toán tiền thù lao theo quy định chung về chế độ công tác phí của Nhà nước và của Khoa tương ứng với tính chất công việc cụ thể và theo vị trí địa phương đến.

Điều... Quy đổi giờ chuẩn trong hoạt động khoa học

Những nhiệm vụ (công việc) tương ứng trong hoạt động *khoa học* tại Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) - ĐHQGHN được quy đổi thành các giờ chuẩn cụ thể như sau:

1. Một đề tài NCKH cấp Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) đã nghiệm thu được tính: = 25 giờ chuẩn (nếu chỉ có 01 người thực hiện), còn nếu là nhiều người thực hiện thì trong đó:
- 1.1. Chủ trì = 15 giờ chuẩn;
- 1.2. Những người tham gia còn lại = 10 giờ chuẩn.
2. Một đề tài NCKH cấp thành phố thuộc TW, cấp thường (hoặc NCKH cơ bản trong KHXX & NV) cấp ĐHQGHN (Bộ) đã nghiệm thu được tính = 35 giờ chuẩn (nếu chỉ có 01 người thực hiện), còn nếu là nhiều người thực hiện thì trong đó:
- 2.1. Chủ trì = 25 giờ chuẩn;
- 2.2. Những người tham gia còn lại = 10 giờ chuẩn.
3. Một đề tài NCKH đặc biệt cấp ĐHQGHN (Bộ) đã nghiệm thu được tính = 45 giờ chuẩn (nếu chỉ có 01 người thực hiện), còn nếu là nhiều người thực hiện thì trong đó:
- 3.1. Chủ trì = 30 giờ chuẩn;
- 3.2. Những người tham gia còn lại = 15 giờ chuẩn.

4. Một đề tài NCKH trọng điểm cấp ĐHQGHN (Bộ) đã nghiệm thu được tính = 55 giờ chuẩn (nếu chỉ có 01 người thực hiện), còn nếu là nhiều người thực hiện thì trong đó:

4.1. Chủ trì = 35 giờ chuẩn;

4.2. Những người tham gia còn lại = 20 giờ chuẩn.

5. Một đề tài NCKH cấp Nhà nước (nhận qua kênh ĐHQGHN) đã nghiệm thu được tính = 65 giờ chuẩn (nếu là 01 người thực hiện), còn nếu là nhiều người thực hiện thì trong đó:

5.1. Chủ trì = 40 giờ chuẩn;

5.2. Những người tham gia còn lại = 25 giờ chuẩn.

6. Dự các đề tài NCKH các cấp đã được cấp kinh phí triển khai nên giờ chuẩn quy đổi từ việc thực hiện các đề tài đó đều không được trả tiền thù lao; riêng tiền thù lao trả cho giờ chuẩn của các thành viên Hội đồng nghiệm thu mỗi đề tài NCKH nêu tại các khoản 1-5. Điều này do chủ trì đề tài thanh toán từ kinh phí đã được cấp cho mỗi đề tài tương ứng và được quy đổi như giờ chuẩn chấm cho:

6.1. Một luận văn thạc sĩ - đối với đề tài NCKH cấp Khoa;

6.2. Một luận án tiến sĩ bảo vệ cấp cơ sở - đối với các đề tài NCKH nêu tại các khoản 2-3;

6.3. Một luận án tiến sĩ bảo vệ cấp Nhà nước - đối với các đề tài NCKH nêu tại các khoản 4-5.

7. Hướng dẫn sinh viên NCKH được tính:

7.1. Không đạt giải = 4 giờ chuẩn/báo cáo.

7.2. Đạt giải cấp Bộ môn = 6 giờ chuẩn/báo cáo.

7.3. Đạt giải cấp Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) = 8 giờ chuẩn/báo cáo.

7.4. Đạt giải cấp ĐHQGHN (Bộ GD & ĐT) = 10 giờ chuẩn/ báo cáo.

7.5. Giờ chuẩn/buổi của các thành viên Hội đồng chấm các báo cáo NCKH sinh viên cấp Khoa của Trường ĐH thành viên (Bộ môn của Khoa

trực thuộc) được quy đổi tương ứng với mức giờ chuẩn/buổi của các thành viên Hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp Đại học.

7.6. Nếu báo cáo khoa học nào đạt cùng một lúc nhiều giải, thì chỉ được hưởng mức giờ chuẩn của giải cao nhất.

8. Chuẩn bị và triển khai Hội nghị chuyên đề, Hội thảo khoa học cấp Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc), kể cả Hội thảo khoa học kết hợp với nghỉ hè tập thể hàng năm được tính như sau:

8.1. Chuẩn bị (bao gồm cả viết báo cáo để dẫn, soạn thảo đề cương viết báo cáo tương ứng với các chuyên ngành khoa học của các Bộ môn, viết và gửi các giấy mời đến các nhà khoa học ngoài Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc), photocopi các tài liệu phục vụ Hội thảo, v.v...) = 25 giờ chuẩn.

8.2. Triển khai một buổi Hội nghị chuyên đề, Hội thảo khoa học (bao gồm cả điều hành phiên họp, ghi chép biên bản, định hướng thảo luận và tổng kết), trong đó:

a) Một báo cáo khoa học gửi trước (tùy theo tính chất) = 10–12 giờ chuẩn;

b) Chủ trì = 8 giờ chuẩn;

c) Thư ký = 6 giờ chuẩn;

d) Thành viên ban Tổ chức = 4 giờ chuẩn;

đ) Phục vụ, tham gia phát biểu (không có báo cáo) = 2 giờ chuẩn;

e) Tham gia không phát biểu = 1 giờ chuẩn.

9. Biên soạn các ấn phẩm khoa học (in lần đầu tại Nhà xuất bản ĐHQGHN theo các Nghị quyết tương ứng của Hội đồng KH & ĐT với tính chất là công trình khoa học của Trường ĐH thành viên/Khoa trực thuộc) – chuyên luận (chuyên đề), giáo trình, các loại sách bao gồm: a) sách bài tập, b) sách hướng dẫn, c) sách dịch, d) sách tham khảo và đ) sách chuyên khảo (SCK) dành cho hệ Đại học hoặc Sau đại học – được

quy đổi tương ứng như sau (chỉ tính các trang liên quan đến nội dung):

9.1. Một chuyên luận (chuyên đề), sách dành cho hệ Đại học được tính:

a) Tác giả độc lập = 1 giờ chuẩn/trang;

b) Chủ biên (biên tập về nội dung KH) = 0,2 giờ chuẩn/trang;

c) Biên tập về kỹ thuật (sửa bản in) = 0,2 giờ chuẩn/03 trang.

9.2. Một chuyên luận (chuyên đề), sách (trừ SCK) dành cho hệ Sau ĐH được tính:

a) Tác giả độc lập = 1,1 giờ chuẩn/trang;

b) Chủ biên (biên tập về nội dung KH) = 0,3 giờ chuẩn/trang;

c) Biên tập về kỹ thuật (sửa bản in) = 0,2 giờ chuẩn/02 trang.

9.3. Một SCK dành cho hệ Sau đại học được tính:

a) Tác giả độc lập = 1,2 giờ chuẩn/trang;

b) Chủ biên (biên tập về nội dung KH) = 0,4 giờ chuẩn/trang;

c) Biên tập về kỹ thuật (sửa bản in) = 0,25 giờ chuẩn/02 trang.

9.4. Một giáo trình dành cho hệ Đại học được tính:

a) Tác giả độc lập = 1,6 giờ chuẩn/trang;

b) Chủ biên (biên tập về nội dung KH) = 0,4 giờ chuẩn/trang;

c) Biên tập về kỹ thuật (sửa bản in) = 0,3 giờ chuẩn/02 trang.

9.5. Một giáo trình dành cho hệ Sau đại học được tính:

a) Tác giả độc lập = 1,7 giờ chuẩn/trang;

b) Chủ biên (biên tập về nội dung KH) = 0,5 giờ chuẩn/trang;

c) Biên tập về kỹ thuật (sửa bản in) = 0,35 giờ chuẩn/02 trang.

9.6. Nếu các ấn phẩm khoa học nêu tại các tiết từ 9.1 đến 9.5 khoản 9 Điều này được:

- a) Nhà xuất bản ĐHQGHN tái bản nhiều lần (với sự sửa đổi, bổ sung từ 1/3 trở lên), – thì mỗi lần tái bản như vậy sẽ trừ đi 30% tổng số giờ chuẩn được quy đổi.
- b) In tại Nhà xuất bản khác (ngoài ĐHQGHN), – thì CBGD chỉ được quy đổi giờ chuẩn mà không được trả tiền thù lao theo bản VBPQ-2006 này.

9.7. Giờ chuẩn của các thành viên Hội đồng nghiệm thu *một* (01) ấn phẩm khoa học được quy đổi như giờ chuẩn của các thành viên Hội đồng chấm:

- a) Một luận văn thạc sĩ – đối với ấn phẩm khoa học dành cho hệ *Đại học*;
- b) Một luận án TS bảo vệ cấp *cơ sở* – đối với chuyên luận (chuyên đề), sách bài tập, sách hướng dẫn, sách dịch, sách tham khảo dành cho hệ *Sau đại học*;
- c) Một luận án TS bảo vệ cấp *Nhà nước* – đối với sách chuyên khảo, giáo trình dành cho hệ *Sau đại học*.

10. Một bài nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học, một báo cáo đăng Kỷ yếu Hội thảo khoa học (hoặc in trong sách) ngoài Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) không được trả tiền thù lao (trừ các bài đăng trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học, sách do Khoa xuất bản hoặc Tạp chí “*Khoa học*” của ĐHQGHN đã được Khoa trả nhuận bút riêng) và được tính:

10.1. Tác giả (tập thể tác giả) = 10 giờ chuẩn;

10.2. Biên tập = 2 giờ chuẩn.

11. Nếu Phản biện đồng thời là ủy viên tham gia một trong các Hội đồng nêu tại các điều tương ứng VBPQ-2006 này, thì được cộng cả hai mức giờ chuẩn.

12. Nếu giáo trình hoặc đề tài NCKH nào quá hạn so với thời hạn được quy định trong Hợp đồng đã

ký kết, thì số giờ chuẩn được quy đổi sẽ bị trừ tương ứng như sau:

12.1. Đối với giáo trình = 1 % tổng số giờ chuẩn/tháng quá hạn;

12.2. Đối với đề tài NCKH = 10 % tổng số giờ chuẩn/tháng quá hạn.

Điều... Quy đổi giờ chuẩn trong hoạt động quản lý

Những nhiệm vụ (công việc) tương ứng trong hoạt động *quản lý* tại Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) - ĐHQGHN được quy đổi thành các giờ chuẩn cụ thể như sau:

1. Biên soạn các văn bản khác nhau để phục vụ cho ĐT, NCKH hoặc (và) QL (chỉ tính các văn bản từ 03 trang trở lên) - đề án, dự án, khung chương trình các hệ ĐT, quy chế, quy định, kết luận, giải thích hoặc hướng dẫn thực hiện các loại văn bản của Nhà nước, các Bộ (ĐHQGHN), ngành, v.v... - mà các văn bản này sau đó được áp dụng chung tại Khoa từ một (01) Học kỳ trở lên được tính = 1 giờ chuẩn/trang (nếu là văn bản phục vụ tương ứng cho *một* trong ba lĩnh vực ĐT, NCKH hoặc QL), 2 giờ chuẩn/trang (nếu là văn bản phục vụ cho *hai* trong ba lĩnh vực đã nêu) hoặc = 3 giờ chuẩn/trang (nếu là văn bản phục vụ cho cùng một lúc cả *ba* lĩnh vực đã nêu).
2. Tham gia *ngoài giờ hành chính* vào các hoạt động đối ngoại với các đối tác có quan hệ với Khoa theo kế hoạch ngay từ đầu mỗi năm học mà các hoạt động đó không nằm trong khuôn khổ các chương trình, dự án riêng (có kinh phí) với đầy đủ các minh chứng có xác nhận của cá nhân, bộ phận có thẩm quyền được tính = 2 giờ chuẩn/buổi.
3. Việc khấu trừ thời gian tham gia hoạt động quản lý (phục vụ cho ĐT & NCKH) vào ĐMLĐ chung để hưởng lương nêu tại điều tương ứng của VBPQ-2006 của các CBGD *kiêm nhiệm* được quy định cụ thể tương ứng như sau:

- 3.1. Hiệu trưởng Trường ĐH thành viên, Chủ nhiệm Khoa trực thuộc = 45 %
- 3.2. Hiệu phó Trường ĐH thành viên, Phó Chủ nhiệm Khoa trực thuộc = 40 %
- 3.3. Trưởng Phòng chức năng, Chủ nhiệm Khoa thuộc Trường, Trưởng Bộ môn thuộc Trường = 35%
- 3.4. Phó Phòng chức năng, Phó Chủ nhiệm Khoa, Phó Bộ môn, Giám đốc Trung tâm thuộc Trường ĐH thành viên (Khoa trực thuộc) = 30 %
- 3.5. Bí thư Đảng ủy Trường (Chi bộ Khoa trực thuộc), Bí thư Đoàn TNCS, Chủ tịch BCH Công đoàn, Chủ tịch Hội đồng KH & ĐT, Phó Giám đốc Trung tâm, Trưởng Thanh tra Trường (Khoa trực thuộc) = 25 %
- 3.6. Phó Bí thư Đảng ủy Trường (Chi bộ Khoa trực thuộc), Phó Bí thư Đoàn TNCS, Phó Chủ tịch BCH Công đoàn, Phó Chủ tịch Hội đồng KH & ĐT, Phó Thanh tra Trường (Khoa trực thuộc) = 20 %
- 3.7. Bí thư Chi bộ, Bí thư Đoàn TNCS, Chủ tịch BCH Công đoàn, Chủ tịch Hội đồng KH & ĐT Khoa thuộc Trường ĐH thành viên = 15 %
- 3.8. Phó Bí thư Chi bộ, Phó Bí thư Đoàn TNCS, Chủ tịch BCH Công đoàn, Phó Chủ tịch Hội đồng KH & ĐT Khoa thuộc Trường ĐH thành viên = 10 %
4. Nếu một người kiêm nhiệm nhiều chức vụ, thì chỉ được khấu trừ thời gian tham gia quản lý vào định mức lao động chung để hưởng lương theo chức vụ cao nhất.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, ECONOMICS-LAW, T.XXII, N_o3, 2006

MEDITATING ON LEGAL CORRIDOR FOR THE ORGANIZATION AND OPERATION OF PUBLIC EDUCATIONAL UNIT IN NEW STAGE

(Based on the Decree No 43/2006/ND-CP on April 25th, 2006 of the Government on "*the self-control, self-responsibility on implementing the mission, machinery organization, personnel and finance of the public educational unit*")

Assoc.Prof. Dr.Sc. Le Van Cam

Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi

The paper mentioned to clarify the contents that should be adjusted in a legal document about the public higher educational unit (a College/Faculty under the Vietnam National University, Hanoi) to build the legal corridor on implementing the Decree No 43/2006/ND-CP on April 25th, 2006 of the Government on "the self-control, self-responsibility on implementing the mission, machinery organization, personnel and finance of the public educational unit (Come into effect on June 1st, 2006), and bring out a theoretical model of the adjustment about standard time in training, scientific, and management activities of a University (or a Faculty) of Vietnam National University, Hanoi (regarded as an illustrating example for the legal document, 2006).